

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phó Trưởng Ban thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023, cụ thể như sau:

1. Số hộ thoát nghèo: 6.258 hộ, tương ứng tỷ lệ giảm hộ nghèo là 4,19%.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Hộ nghèo: 10.220 hộ, chiếm tỷ lệ 6,84% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh, trong đó có 9.716 hộ nghèo dân tộc thiểu số.

b) Hộ cận nghèo: 6.568 hộ, chiếm tỷ lệ 4,39% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh, trong đó có 5.867 hộ cận nghèo dân tộc thiểu số.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3, 8 kèm theo).

3. Các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

- a) Việc làm: 1.992 hộ, chiếm tỷ lệ 19,49%.
- b) Người phụ thuộc trong hộ gia đình: 2.917 hộ, chiếm tỷ lệ 28,54%.
- c) Dinh dưỡng: 1.600 hộ, chiếm tỷ lệ 15,66%.
- d) Bảo hiểm y tế: 6.678 hộ, chiếm tỷ lệ 65,34%.
- đ) Trình độ giáo dục của người lớn: 2.354 hộ, chiếm tỷ lệ 23,03%.
- e) Tình trạng đi học của trẻ em: 270 hộ, chiếm tỷ lệ 2,64%.
- f) Chất lượng nhà ở: 2.046 hộ, chiếm tỷ lệ 20,02%.
- g) Diện tích nhà ở bình quân đầu người: 3.538 hộ, chiếm tỷ lệ 34,62%.
- h) Nguồn nước sinh hoạt: 1.395 hộ, chiếm tỷ lệ 13,65%.
- i) Nhà tiêu hợp vệ sinh: 5.987 hộ, chiếm tỷ lệ 58,58%.
- k) Sử dụng dịch vụ viễn thông: 4.494 hộ, chiếm tỷ lệ 43,97%.
- l) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 3.090 hộ, chiếm tỷ lệ 30,23%.

(Chi tiết tại Phụ lục 4, 5 kèm theo)

4. Các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

- a) Việc làm: 846 hộ, chiếm tỷ lệ 12,88%.
- b) Người phụ thuộc trong hộ gia đình: 1.507 hộ, chiếm tỷ lệ 22,94%.
- c) Dinh dưỡng: 454 hộ, chiếm tỷ lệ 6,91%.
- d) Bảo hiểm y tế: 4.859 hộ, chiếm tỷ lệ 73,97%.
- đ) Trình độ giáo dục của người lớn: 831 hộ, chiếm tỷ lệ 12,65%.
- e) Tình trạng đi học của trẻ em: 139 hộ, chiếm tỷ lệ 2,12%.
- f) Chất lượng nhà ở: 572 hộ, chiếm tỷ lệ 8,71%.
- g) Diện tích nhà ở bình quân đầu người: 925 hộ, chiếm tỷ lệ 14,08%.
- h) Nguồn nước sinh hoạt: 480 hộ, chiếm tỷ lệ 7,31%.
- i) Nhà tiêu hợp vệ sinh: 2.240 hộ, chiếm tỷ lệ 34,10%.
- k) Sử dụng dịch vụ viễn thông: 1.114 hộ, chiếm tỷ lệ 16,96%.
- l) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 481 hộ, chiếm tỷ lệ 7,32%.

(Chi tiết tại Phụ lục 6, 7 kèm theo)

5. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng

- a) Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng:

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 9.716 hộ.
- Hộ nghèo không có khả năng lao động: 2.060 hộ.
- Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 26 hộ.

b) Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng:

- Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: 5.867 hộ.
- Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 833 hộ.
- Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 24 hộ.

(Chi tiết tại Phụ lục 8 kèm theo).

6. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc: *(Chi tiết tại Phụ lục 9 - kèm theo).*

7. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân nghèo:

- a) Không có đất sản xuất: 2.668 hộ.
- b) Không có vốn sản xuất kinh doanh: 2.994 hộ.
- c) Không có lao động: 2.572 hộ.
- d) Không có công cụ/phương tiện sản xuất: 3.291 hộ.
- đ) Không có kiến thức về sản xuất: 5.282 hộ.
- e) Không có kỹ năng lao động, sản xuất: 6.452 hộ.
- f) Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 2.095 hộ.

g) Nguyên nhân khác (*đông nhân khẩu, già yếu, khuyết tật không có sức lao động, tách hộ, chây lười lao động*): 2.573 hộ.

(Chi tiết tại Phụ lục 10 kèm theo).

8. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo:

Tổng số trẻ em: 16.876 trẻ, trong đó: Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế: 8.197 trẻ; chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng: 3.200 trẻ; chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học: 416 trẻ.

b) Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo:

Tổng số trẻ em: 10.431 trẻ, trong đó: Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế: 6.173 trẻ; chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng: 1.147 trẻ; chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học: 188 trẻ.

(Chi tiết tại Phụ lục 11 kèm theo).

Điều 2. Kết quả hộ thoát nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo; các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm các dân tộc; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân nghèo; chỉ số thiếu hụt của trẻ

em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2024.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX.PTP

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn